

KẾ HOẠCH

**Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác năm 2025 trên địa bàn huyện Buôn Đôn - tỉnh Đắk Lắk**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
- Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 71/NQ-CP, ngày 08/8/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1747/QĐ-TTg, ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2025;
- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg, ngày 18/3/2019;

- Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Buôn Đôn.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích

- Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư và các tổ chức kinh tế để quản lý bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng bền vững; kết hợp kinh doanh, sản xuất nông lâm nghiệp dưới tán rừng theo quy định hiện hành nhằm phát huy thế mạnh của rừng, bảo vệ và phát triển được vốn rừng làm tăng thêm diện tích rừng, nâng cao độ che phủ của rừng; thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, giải quyết việc làm và tăng thu nhập người dân sống gần rừng trên địa bàn huyện Buôn Đôn.

- Bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có và rừng trồng bằng kinh phí Nhà nước trên địa bàn huyện.

- Tạo động lực kinh tế khuyến khích nhân dân tích cực tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tạo việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân sống ở trong rừng và gần rừng.

- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước với người trực tiếp bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng; giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài; gắn lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

- Phấn đấu đến hết năm 2025, hoàn thành về cơ bản việc giao rừng, cho thuê rừng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên chưa có chủ thật sự, hiện nay do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn huyện Buôn Đôn.

2. Yêu cầu

- Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Việc giao rừng, cho thuê rừng, phải căn cứ vào diện tích rừng và đất rừng hiện có của từng xã; trình tự thủ tục, đối tượng, hạn mức đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Gắn với việc giữ vững ổn định an ninh chính trị, không làm xáo trộn đời sống của nhân dân tại các địa phương.

- Ưu tiên giao rừng, cho thuê rừng đối với các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sinh sống gần rừng có nhu cầu; các tổ chức kinh tế trong nước

thường trú tại địa phương đã quản lý rừng trên thực tế hoặc có dự án phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Việc giao rừng, cho thuê rừng với mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững kết hợp với kinh doanh du lịch, dịch vụ và sản xuất dưới tán rừng; không đặt vấn đề sản xuất kinh doanh gỗ rừng tự nhiên (*khai thác gỗ rừng tự nhiên*), thực hiện nghiêm việc đóng cửa rừng tự nhiên theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

- Việc giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất, đối với diện tích rừng tự nhiên đang tạm giao cho UBND xã quản lý; diện tích mà chủ rừng không có nhu cầu sử dụng, tự nguyện trả lại hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi. Đối với diện tích đã có chủ thực sự không thuộc đối tượng quy định của Kế hoạch này.

III. HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH VÀ QUY HOẠCH:

1. Hiện trạng rừng

Diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Buôn Đôn đã được công bố tại Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND huyện Buôn Đôn cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 141.014 ha

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp: 115.756,87 ha, trong đó:

- Diện tích đất có rừng: 103.933,16 ha, gồm:

+ Rừng tự nhiên: 102.847,59 ha;

+ Rừng trồng: 1.085,57 ha

- Diện tích đất chưa có rừng: 11.823,71 ha.

Bảng 1. Diện tích các loại đất, phân loại rừng huyện Buôn Đôn

Phân loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất (ha)	Rừng ngoài quy hoạch (ha)
			Cộng (ha)	Đầu nguồn (ha)	Bảo vệ môi trường (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	103.933,16	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	6.712,04	410,97
1- Rừng tự nhiên	102.847,59	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	5.626,47	111,67
- Rừng thứ sinh	102.847,59	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	5.626,47	111,67
2. Rừng trồng	1.085,57	0	0	0	0	1.085,57	299,30
- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1.068,96	0	0	0	0	1.068,96	299,30
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	16,61	0	0	0	0	16,61	0
Trong đó: Rừng cao su, đặc sản	1.008,92	0	0	0	0	1.008,92	295
- Rừng trồng cao su	848,96	0	0	0	0	848,96	295
- Rừng trồng cây đặc sản	159,96	0	0	0	0	159,96	

Phân loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Rừng phòng hộ			Rừng sản xuất (ha)	Rừng ngoài quy hoạch (ha)
			Cộng (ha)	Đầu nguồn (ha)	Bảo vệ môi trường (ha)		
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	103.933,16	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	6.712,04	410,97
1. Rừng trên núi đất	103.933,16	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	6.712,04	410,97
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	102.847,59	94.085,86	3.135,26	3.135,26	0	5.626,47	111,67
1. Rừng gỗ tự nhiên	102.509,12	94.051,71	3.135,26	3.135,26	0	5.322,15	107,97
- Rừng gỗ lá rộng Thường xanh hoặc nửa rụng lá	7.159,74	6.959,72	124,04	124,04	0	75,98	17,12
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	95.349,38	87.091,99	3.011,22	3.011,22	0	5.246,17	90,85
2. Rừng tre nứa	4,56	0	0	0	0	4,56	0
- Lồ ô	0,80	0	0	0	0	0,80	0
- các loài khác	3,76	0	0	0	0	3,76	0
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	333,91	34,15	0	0	0	299,76	3,7
- Gỗ là chính	185,59	34,15	0	0	0	151,44	3,7
- Tre nứa là chính	148,32	0	0	0	0	148,32	0
IV. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP	11.823,71	2.059,90	1.634,34	1.634,34	0	8.129,47	453,93
1. Đất đã trồng chưa thành rừng	192,06		30,48	30,48	0	161,58	0
2. Đất trống có cây tái sinh	1.401,44	3,53	424,41	424,41	0	973,50	13,15
3. Đất chưa có rừng	10.230,21	2.056,37	1.179,45	1.179,45	0	6.994,39	440,78

2. Diện tích rừng quy hoạch 3 loại rừng theo đơn vị hành chính cấp xã

Rừng phân bố ở 05/07 xã nhưng không đồng đều. Xã Krông Na là xã có diện tích rừng tự nhiên lớn, độ che phủ cao, các xã còn lại diện tích rừng ít, độ che phủ thấp.

Bảng 2. Quy hoạch 3 loại rừng theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Đơn vị	Tổng diện tích có rừng (ha)	Diện tích quy hoạch 03 loại rừng						Độ che phủ (%)
			Chia theo nguồn gốc			Chia theo mục đích sử dụng			
			Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Diện tích trồng chưa thành rừng (ha)	Đặc dụng (ha)	Phòng hộ (ha)	Sản xuất (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng		103.933,16	102.847,59	1.085,57	192,06	94.085,86	3.165,74	6.873,62	73,7
1	Ea Nui	69,6	0	69,6	0	0	0	69,6	1,01
2	Tân Hòa	248,33	15,23	233,1	5,89	0	0	254,22	4,25
3	Ea Wer	405,69	15,53	390,16	52,47	0	0	458,16	5,04
4	Ea Huar	193,34	0	193,34	67,16	0	0	260,5	4,23
5	Krông Na	103.016,2	102.816,83	199,37	66,54	94.085,86	3.165,74	5.831,14	92,49

3. Quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng và chủ quản lý

Diện tích đất lâm nghiệp đã được quy hoạch theo 03 chức năng: đặc dụng, phòng hộ và sản xuất, được định vị trên bản đồ và thực địa theo một hệ thống quản lý thống nhất. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để lập quy hoạch, kế hoạch

phát triển lâm nghiệp, tổ chức hệ thống quản lý rừng phù hợp. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp huyện Buôn Đôn có đến ngày 31/12/2023, phân chia theo 03 loại rừng và chủ quản lý như sau:

Bảng 3. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân loại theo chủ quản lý

Phân loại rừng	Tổng	VQG YOK DON	TTBT CHĐV & QLBVR	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Hộ gia đình	UBND xã
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(11)
Tổng cộng	103.933,16	94.085,86	7.045,08	1.084,17	353,49	719,22	645,34
1- Rừng tự nhiên	102.847,59	94.085,86	7.038,32	953,85	353,49	12,1	403,97
- Rừng thứ sinh	102.847,59	94.085,86	7.038,32	953,85	353,49	12,1	403,97
2. Rừng trồng	1.085,57	0	6,76	130,32		707,12	241,37
- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng	1.068,96	0	0	130,32	0	705,97	232,67
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	16,61	0	6,76	0	0	1,15	8,7
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	1.008,92	0	0	0	0	680,79	202,11
- Rừng trồng cao su	848,96	0	0	0	0	627,35	95,59
- Rừng trồng cây đặc sản	159,96	0	0	0	0	53,44	106,52

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025

1. Diện tích các loại rừng có trên địa bàn huyện Buôn Đôn

Biểu 01. Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê (chưa có chủ quản lý)	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)
I. Xã Krông Na	103.282,11	102.016,36	927,38	338,37	
1. Rừng đặc dụng	94.085,86	94.085,86			
1.1. Rừng tự nhiên	94.085,86	94.085,86			
1.2. Rừng trồng					
2. Rừng phòng hộ	3.165,74	3.165,74			6,81
2.1. Rừng tự nhiên	3.165,74	3.165,74			6,81
2.2. Rừng trồng					
3. Rừng sản xuất	6.030,51	4.764,76	927,38	338,37	
3.1. Rừng tự nhiên	5.831,14	4.565,39	927,38	338,37	

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê (chưa có chủ quản lý)	Diện tích rừng đã CMĐSDR
3.2. Rừng trồng	199,37	199,37			
II. Xã Ea Huar	193,34	193,34			
1. Rừng đặc dụng					
1.1. Rừng tự nhiên					
1.2. Rừng trồng					
2. Rừng phòng hộ					
2.1. Rừng tự nhiên					
2.2. Rừng trồng					
3. Rừng sản xuất	193,34	193,34			
3.1. Rừng tự nhiên					
3.2. Rừng trồng	193,34	193,34			
III. Xã Ea Wer	405,69	390,16		15,33	
1. Rừng đặc dụng					
1.1. Rừng tự nhiên					
1.2. Rừng trồng					
2. Rừng phòng hộ					
2.1. Rừng tự nhiên					
2.2. Rừng trồng					
3. Rừng sản xuất	405,69	390,16		15,33	
3.1. Rừng tự nhiên	15,53			15,53	
3.2. Rừng trồng	390,16	390,16			
IV. Xã Tân Hòa	248,33	233,10		15,23	
1. Rừng đặc dụng					
1.1. Rừng tự nhiên					
1.2. Rừng trồng					
2. Rừng phòng hộ					
2.1. Rừng tự nhiên					
2.2. Rừng trồng					
3. Rừng sản xuất	248,33	233,10		15,23	
3.1. Rừng tự nhiên	15,23			15,23	
3.2. Rừng trồng	233,10	233,10			
V. Xã Ea Nuôi	69,60	69,60			

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê (chưa có chủ quản lý)	Diện tích rừng đã CMĐSDR
1. Rừng đặc dụng					
1.1. Rừng tự nhiên					
1.2. Rừng trồng					
2. Rừng phòng hộ					
2.1. Rừng tự nhiên					
2.2. Rừng trồng					
3. Rừng sản xuất	69,60	69,60			
3.1. Rừng tự nhiên					
3.2. Rừng trồng	69,60	69,60			

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2025

Dự kiến giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đủ điều kiện nhận rừng để quản lý, bảo vệ trên địa bàn xã Tân Hòa với diện tích 15,23 ha.

Bảng 2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2025

STT	Đơn vị hành chính	thôn	Tiểu khu	Khoảnh	lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích thuê (ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xã Tân Hòa	9	527	3	14a	1,31	RLP	8,00				Sản xuất	1,31	
2	Xã Tân Hòa	9	527	3	15a	13,3	RLP	8,00				Sản xuất	13,3	
3	Xã Tân Hòa	9	527	4	15	0,62	RLP	8,00				Sản xuất	0,62	
Tổng						15,23		24,00					15,23	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025: Không thực hiện

V. NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

1. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng

Việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung tại Điều 248 Luật Đất đai 2024:

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Không giao, cho thuê diện tích rừng đang có tranh chấp.

- Thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phù hợp với thời hạn, hạn mức giao đất, cho thuê đất.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân địa phương; không phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và bình đẳng giới trong giao rừng, cho thuê rừng.

- Tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

Để việc giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất. Ngày 30/9/2024, Hạt Kiểm lâm đã ban hành Công văn số 128/HKL-QLBVR, phiếu đăng ký cập nhật danh mục sử dụng đất gửi UBND huyện Buôn Đôn và Phòng Tài nguyên và Môi trường để cập nhật danh mục kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tại xã Tân Hoà vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2. Điều kiện giao rừng, cho thuê rừng

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích rừng, đất quy hoạch để trồng rừng.

- Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng quản lý, bảo vệ phát triển rừng bền vững.

- Đối với tổ chức kinh tế phải có Quyết định chủ trương đầu tư dự án của cấp thẩm quyền phê duyệt; Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững diện tích rừng được giao, thuê theo đúng của quy định hiện hành; chứng minh đủ năng lực thực hiện quản lý bảo vệ rừng và triển khai dự án đã được duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và đất đai.

3. Đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng

- Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã.

- Tổ chức kinh tế; Đơn vị vũ trang.

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC, THẨM QUYỀN, HẠN MỨC, THỜI HẠN, GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

1. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng

Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thực hiện theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng

Căn cứ Điều 23 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung tại khoản 6 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024:

- Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng đối với tổ chức.

- Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như sau:

+ Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với hộ gia đình, cá nhân;

+ Giao rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cộng đồng dân cư.

3. Hạn mức giao rừng, cho thuê rừng

Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, căn cứ vào quỹ rừng thực tế của địa phương và nhu cầu nhận giao, thuê rừng, xem xét năng lực của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để xác định quy mô diện tích rừng giao theo thẩm quyền và phù hợp với hạn mức giao đất.

4. Thời hạn giao rừng, cho thuê rừng

- Giao rừng, cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng cho chủ rừng với thời hạn không quá 50 năm; đối với các loài cây có chu kỳ kinh doanh vượt quá 50 năm hoặc dự án đầu tư ở địa bàn mà cần thời gian dài hơn thì thời hạn giao rừng, cho thuê rừng không quá 70 năm.

- Khi hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng nếu chủ rừng có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng rừng, chủ rừng chấp hành đúng Luật Lâm nghiệp, sử dụng rừng phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét gia hạn sử dụng rừng.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Về kinh tế - xã hội

1.1. Về kinh tế

- Làm cho rừng có chủ thực sự, đã gắn liền quyền lợi với trách nhiệm từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp tại địa phương, góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện để các chủ rừng, nhất là các hộ gia đình, cá

nhân yên tâm đầu tư công sức và tiền của cho bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích được giao.

- Góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng nhằm phát huy sức mạnh của toàn xã hội, kết hợp giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập từ kinh tế từ rừng cho Nhân dân thông qua một số chính sách khác của Nhà nước.

1.2. Về xã hội

- Nâng cao năng lực (nhận thức, kiến thức, kỹ năng) của các bên liên quan, đặc biệt là người dân địa phương. Cả người dân và cán bộ địa phương đã có ý thức cao hơn về vai trò của người dân trong quản lý và bảo vệ rừng.

- Tiếp tục góp phần đáng kể trong việc tăng cường dân chủ cơ sở ở những địa bàn vùng cao có rừng. Rừng không chỉ là nguồn sinh kế quan trọng cho người dân địa phương mà còn là một phần quan trọng trong địa giới của thôn bản ở nhiều địa phương. Việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân hay cộng đồng và thực hiện quản lý rừng cộng đồng giúp tăng cường sự tham gia của họ vào quá trình ra các quyết định có ảnh hưởng đến đời sống; qua đó củng cố thêm vai trò "*dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra*" trong công tác quản lý rừng và kiểm tra các hoạt động của các cơ quan nhà nước trong ngành lâm nghiệp.

- Việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân hay cộng đồng phát triển lâm nghiệp cộng đồng đưa rừng trở lại thành yếu tố quan trọng trong văn hóa địa phương khi cộng đồng tự xây dựng hương ước và tập quán quản lý rừng của họ. Rừng không chỉ là nguồn sinh kế quan trọng cho người dân mà việc sử dụng và quản lý rừng gắn chặt với giá trị, tầm nhìn của người dân, góp phần ổn định và phát triển tài nguyên hiện có.

2. Về môi trường

Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng đồng thời gia tăng phục hồi và phát triển rừng. Đặc biệt đối với hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, sản xuất được khoanh nuôi, bảo vệ tốt từng bước nâng cao diện tích che phủ của rừng trên địa bàn. Rừng là "**lá phổi xanh**" ngoài chức năng về kinh tế và xã hội, rừng nhiều còn chức năng như: Hạn chế ô nhiễm môi trường, hàng năm rừng cung cấp Ôxi và hút CO₂, rừng hạn chế xói mòn đất, bảo vệ rừng giữ được nguồn nước ngầm và hạn chế được sự ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ an toàn cho sản xuất nông nghiệp.

3. Về quốc phòng, an ninh

Khi rừng đã có chủ, rừng sẽ được bảo vệ tốt hơn, tình trạng phá rừng, khai thác rừng, lâm sản trái phép được kiểm soát, tình trạng xâm canh lấn chiếm được hạn chế nên công tác an ninh, trật tự được ổn định góp phần bảo đảm về quốc phòng, an ninh tại địa phương.

4. Về tạo việc làm, thu hút lao động, xoá đói giảm nghèo

- Ngoài nguồn thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng có thêm nguồn thu nhập đáng kể từ mô hình kết hợp các biện pháp khoanh

nuôi phục hồi rừng tự nhiên với trồng bổ sung cây bản địa gắn với quy hoạch các vùng nông lâm kết hợp, trồng xen dưới tán rừng lấy ngắn nuôi dài và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước từ đó giúp họ cải thiện cuộc sống và gắn bó hơn với rừng.

- Khi có thêm nguồn thu từ rừng, người dân từng bước ổn định đời sống đã tạo tiền đề quan trọng về ổn định chính trị, an ninh quốc phòng tiếp tục được củng cố và giữ vững.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

- Tổ chức tuyên truyền cho các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là đối tượng được giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.

- Nội dung tuyên truyền đi sâu phổ biến chủ yếu về chủ trương, chính sách, quyền lợi, nghĩa vụ để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nắm vững và thực hiện tốt chính sách về giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.

2. Về khoa học kỹ thuật

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp như: Ảnh viễn thám để xác định hiện trạng rừng; hệ thống định vị toàn cầu (GPS) để xác định ranh giới khu rừng; phần mềm chuyên dụng số hóa kết quả đo đạc ngoài thực địa lên bản đồ hệ tọa độ VN2000 tỷ lệ theo quy định và phần mềm Mapinfo, FRMS để tính toán diện tích khu rừng; phần mềm quản lý hồ sơ cơ sở dữ liệu giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp ở huyện.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý hồ sơ giao đất, giao rừng đối với cấp huyện; trong đó:

+ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất: Lưu trữ toàn bộ hồ sơ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, thuê rừng (bản gốc).

+ Hạt Kiểm lâm: Lưu trữ bản đồ giao rừng; cho thuê rừng (bản giấy và số), biểu tổng hợp (bản gốc); các hồ sơ, văn bản khác có liên quan.

+ Cấp xã: Lưu trữ hồ sơ, bản đồ giao đất, giao rừng; cho thuê đất, thuê rừng (bản giấy và số), biểu tổng hợp (bản gốc); các hồ sơ, văn bản khác có liên quan.

3. Về chính sách giao rừng, cho thuê rừng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

4. Tiến độ thực hiện

- Phân đầu hết năm 2025 cơ bản hoàn thành công tác giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Các bước thực hiện cụ thể như sau:

* Quý I/2025 Công tác chuẩn bị

- Thu thập các loại tài liệu, bản đồ.
- Xây dựng đề cương dự toán.
- Chỉnh sửa đề cương, dự toán.
- Thiết kế kỹ thuật.
- Can vẽ bản đồ phục vụ công tác ngoại nghiệp.
- Tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ.
- Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, hậu cần.

* Quý II/2025: Công tác ngoại nghiệp

- Khảo sát xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng: Làm thủ tục hành chính với chính quyền địa phương và các bên liên quan; Tổ chức phổ biến kế hoạch triển khai; Khoanh vẽ các loại đất, loại rừng; Xác định ranh giới các thửa đất dự kiến giao, cho thuê; Phác thảo sơ đồ giao rừng, cho thuê rừng, làm việc thống nhất với các bên liên quan; Hợp thông qua phương án.

- Tổ chức giao rừng, cho thuê rừng tại thực địa: Đo đạc, xác định ranh giới thửa đất lâm nghiệp; Đo đạc, xác định ranh giới đất có rừng; Lập ô tiêu chuẩn xác minh rừng; Điều tra tài nguyên rừng trên các ô tiêu chuẩn; Làm việc thống nhất với địa phương, các bên liên quan và lập kế hoạch bàn giao rừng, đất lâm nghiệp tại thực địa; Bàn giao rừng, đất lâm nghiệp tại thực địa; Vận chuyển, đóng mốc ranh giới.

* Quý III/2025: Công tác nội nghiệp

- Lập phương án giao rừng, cho thuê rừng: Tính diện tích rừng và đất lâm nghiệp; Số hoá và biên tập bản đồ; Tính toán thống kê các loại biểu; Phân tích số liệu ngoại nghiệp; Viết Báo cáo thuyết minh phương án; Chỉnh sửa phương án; Kiểm tra nội nghiệp; In ấn, giao nộp tài liệu.

- Lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng: Tính diện tích các thửa đất, diện tích các lô rừng; Nhập số liệu theo các biểu điều tra ô tiêu chuẩn; Tính toán xử lý số liệu ô tiêu chuẩn; Vẽ sơ đồ các thửa đất; Số hoá và biên tập bản đồ; Lập cơ sở dữ liệu; Lập hồ sơ giao, cho thuê rừng; Trình duyệt hồ sơ; Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo; Kiểm tra nội nghiệp; In ấn, giao nộp tài liệu.

- Hoàn chỉnh thủ tục địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ quản lý rừng.

+ Hoàn chỉnh thủ tục: Lập sổ địa chính; Lập sổ mục kê; Trích lục thửa đất; Lập sổ cấp giấy chứng nhận; Viết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tổng hợp biểu thống kê đất đai; Kiểm tra đối soát tài liệu, bản đồ; Thẩm định hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

+ Trình duyệt, nghiệm thu hồ sơ; bàn giao tài liệu phân cấp quản lý các tài liệu; trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Kinh phí thực hiện

5.1. Nguồn kinh phí:

- Ngân sách huyện.
- Ngân sách hợp pháp khác theo quy định.

5.2. Lập dự toán kinh phí:

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang với mức cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng; Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Định mức kinh tế-kỹ thuật điều tra rừng; Căn cứ kết quả tính toán chi phí giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân với hạn mức 15,23 ha/hộ (rừng tự nhiên) cho 01 hộ, số liệu cụ thể như sau:

Biểu 01: Dự toán chi phí giao rừng, thuê rừng năm 2025

(01 ha, 10 ha/01 hộ gia đình, cá nhân)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	KHỐI LƯỢNG	Ha	1	Bình quân trên 10 ha/hộ
2	CÁC ĐỊNH MỨC CHI PHÍ			
2.1	Lao động	Công/ha	1.97	
2.1.1	- Trong đó: Lao động ngoại nghiệp	Công/ha	1.27	
2.2	Hệ số lương cấp bậc		3.68	
2.3	Hệ số khó khăn	K	1.2	
2.4	Vật tư	% (CP Lđộng)	6.83	
2.5	Vận chuyển	km/ha	1	
2.6	Nhiên liệu	lít/km	0.2	
2.7	Đơn giá nhiên liệu (Xăng RON 95)	VNĐ/lít	21.000	Giá thị trường
2.8	Mức lương tối thiểu chung	VNĐ/tháng	2.340.000	
3	TỔNG CHI PHÍ 1 HA RỪNG TỰ NHIÊN		1.505.530	[3.1]+[3.2]+[3.3]+[3.4]+[3.5]
3.1	Chi phí lao động	VNĐ	771.094	$[1]*[2.1]*[2.2]*[2.8]/22$
3.2	Phụ cấp lưu động	VNĐ	81.049	$[1]*[2.1.1]*([2.8]/22)*0,6$
3.3	Phụ cấp khó khăn	VNĐ	596.521	$[1]*[2.1.1]*[2.2]*[2.3]*[2.8]/22$
3.4	Chi phí Vật tư	VNĐ	52.666	$[2.4]*[3.1]/100$
3.5	Chi phí Nhiên liệu	VNĐ	4.200	$[1]*[2.5]*[2.6]*[2.7]$

Biểu 02: Tổng dự toán chi phí giao rừng, thuê rừng năm 2025

Stt	Hạng mục	Khối lượng (ha)	Định mức	Chi phí (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí giao rừng, thuê rừng	15,23		22.929.221	
-	Rừng tự nhiên	15,23	1.505.530	22.929.221	

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hạt Kiểm lâm (Cơ quan thường trực)

- Chủ trì tổ chức thực hiện việc giao rừng tự nhiên. Biên soạn nội dung, tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ xã, thôn, buôn và người dân tham gia nhận rừng.

- Chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn phối hợp với UBND các xã hướng dẫn các đối tượng nhận rừng lập các thủ tục đề nghị nhận rừng.

- Chịu trách nhiệm hợp đồng với cơ quan tư vấn trong điều tra, khảo sát, đánh giá trữ lượng rừng.

- Chuẩn bị nội dung hợp; Báo cáo tiến độ thực hiện giao rừng, cho thuê rừng theo định kỳ hàng tháng, quý và năm theo quy định.

- Cử cán bộ tham gia giao rừng tại hiện trường.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm thẩm tra hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, kiểm tra thực địa trình UBND cấp huyện quyết định giao đất và cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Hướng dẫn thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư tham gia nhận rừng và đất rừng trên địa bàn.

- Tham gia giao đất, giao rừng tại hiện trường.

3. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp cùng kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện giao rừng, cho thuê rừng tại xã có diện tích rừng giao, cho thuê.

- Tham gia giao rừng, cho thuê rừng tại hiện trường.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Tham mưu cho UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 (theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Công văn số 2516/STC-TCDN ngày 16/7/2024).

5. Ủy ban Nhân dân xã Tân Hòa

- Thành lập Hội đồng giao đất, giao rừng cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã làm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là cán bộ Kiểm lâm địa bàn, Địa chính, đại diện của Mặt trận tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Bí thư Chi bộ và trưởng các thôn, buôn,... Trong trường hợp cần thiết Hội đồng giao đất, giao rừng có thể thành lập Tổ công tác giúp việc về giao đất, giao rừng để thực hiện các công việc về chuyên môn. Nhiệm vụ của Hội đồng giao đất, giao rừng:

- Phối hợp với Hạt Kiểm lâm tổ chức tuyên truyền, đánh giá nhu cầu nhận rừng của người dân.

- Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận rừng xây dựng kế hoạch Quản lý bảo vệ rừng.

- Xác nhận Đơn đề nghị nhận rừng của các đối tượng nhận rừng.

- Kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng của các Nhóm hộ, hộ gia đình và cộng đồng dân cư được nhận rừng.

- Tham gia vào công tác giao rừng tại hiện trường và bàn giao hồ sơ

Trên đây là Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn huyện Buôn Đôn. Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh xem xét quyết định đề UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT
- Chi cục Kiểm lâm
- TT.HU, HĐND huyện (thay Báo cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Hạt Kiểm lâm huyện
- P.Tài nguyên- Môi trường
- UBND xã Tân Hòa
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

(thẩm định);

(thực hiện);



Lê Văn Nuôi